

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29
Phụ lục 4 - Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách	30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LB ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Theo Quyết định số 1763/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tổng Công ty có tên giao dịch: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam đã chuyển đổi thành Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/05/2014.

Tên giao dịch quốc tế: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP là 876.028.230.000 đồng, được chia thành 87.602.823 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 120 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Thành viên Tổng Công ty trong thời kỳ Doanh nghiệp Nhà nước gồm:

Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Hải Trung	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
	Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Triệu Tuyên	Thành viên
	Ông Nguyễn Lương Ngọc	Thành viên
	Ông Trần Hữu Hưng	Thành viên

Các thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hải Trung	Chủ tịch
	Ông Hoàng Anh Tuấn	Ủy viên
	Ông Triệu Tuyên	Ủy viên
	Ông Nguyễn Lương Ngọc	Ủy viên
	Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên
	Ông Đặng Hải Châu	Ủy viên
	Bà Bùi Thị Thùy	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Triệu Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hương Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hữu Hưng	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện sau ngày khoá sổ nêu ở thuyết minh số 7.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Số 548/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014
của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam**Kính gửi: Hội đồng thành viên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được lập ngày 20 tháng 8 năm 2014, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 29/05/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 29 tháng 5 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhân mạnh:

Tại ngày 29 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện định giá lại các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán đã xác định trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa; tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán phát sinh tăng hoặc giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán thì doanh nghiệp được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Việc định giá lại các khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu hoặc xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày 29/5/2014 đối với các khoản đầu tư vào công ty cổ phần đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán.

Như trình bày tại thuyết minh số 6.18 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 29 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty chưa chuyển số dư Quỹ đầu tư phát triển, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang khoản mục Phải trả về cổ phần hóa do chưa có quyết định phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa.

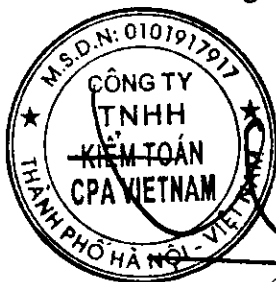


Trương Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-075-1

Trần Huy Chiêu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1994-2013-075-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.
Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2014

CHỨNG THỰC
SAO Y VĂN BẢN CHÍNH
Ngày 04 tháng 11 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Huy Thăng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 29 tháng 5 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	29/05/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		319.718.657.833	251.723.734.406
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	149.171.829.633	26.470.174.360
1. Tiền	111		24.074.025.634	26.470.174.360
2. Các khoản tương đương tiền	112		125.097.803.999	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.2	1.000.043.227	65.429.998.444
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.043.227	65.431.648.444
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(1.650.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.371.754.424	69.170.650.832
1. Phải thu khách hàng	131		66.432.939.364	55.319.493.729
2. Trả trước cho người bán	132		2.297.061.108	1.846.960.480
5. Các khoản phải thu khác	135	6.3	50.641.753.952	22.960.380.309
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(10.956.183.686)
IV- Hàng tồn kho	140	6.4	38.129.768.033	73.247.983.500
1. Hàng tồn kho	141		38.129.768.033	73.247.983.500
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		12.045.262.516	17.404.927.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.083.482.271	1.162.924.245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.092.891.482	7.244.819.147
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6.5	954.417.200	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.6	7.914.471.563	8.997.183.878
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		685.620.526.608	780.033.260.805
II Tài sản cố định	220		162.946.592.593	166.783.790.616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.7	151.383.483.746	155.016.437.636
- Nguyên giá	222		287.767.919.679	287.212.364.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.384.435.933)	(132.195.927.257)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.8	331.505.473	344.556.868
- Nguyên giá	228		797.538.009	797.538.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(466.032.536)	(452.981.141)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.9	11.231.603.374	11.422.796.112
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6.10	516.472.932.910	607.614.199.455
1. Đầu tư vào công ty con	251		235.869.500.120	343.193.335.285
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		280.603.432.790	281.500.302.850
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(17.079.438.680)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.201.001.105	5.635.270.734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.11	6.038.301.105	5.572.570.734
3. Tài sản dài hạn khác	268		162.700.000	62.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.005.339.184.441	1.031.756.995.211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 29 tháng 5 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	29/05/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		112.468.584.304	171.058.866.070
I- Nợ ngắn hạn	310		110.575.976.235	168.268.033.863
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.12	92.350.000	41.798.352.745
2. Phải trả người bán	312		12.263.902.698	17.649.967.227
3. Người mua trả tiền trước	313		7.753.316.073	11.431.840.080
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.13	34.517.687.619	51.335.680.232
5. Phải trả người lao động	315		9.672.744.568	6.924.275.934
6. Chi phí phải trả	316	6.14	10.260.152.065	9.668.903.357
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.15	31.449.068.890	28.148.636.860
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		4.566.754.322	1.310.377.428
II- Nợ dài hạn	330		1.892.608.069	2.790.832.207
3. Phải trả dài hạn khác	333	6.16	418.367.925	849.774.966
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.17	1.474.240.144	1.474.240.144
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	466.817.097
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		892.870.600.137	860.698.129.141
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.18	892.870.600.137	860.698.129.141
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		876.028.230.000	716.229.840.869
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	143.114.007.763
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.131.080.440	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.375.584.045	1.018.574.857
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		335.705.652	335.705.652
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.005.339.184.441	1.031.756.995.211

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Tuyết Anh

Trần Hữu Hưng

Hoàng Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014

Kỳ hoạt động
 từ 01/01/2014
 đến 29/05/2014
VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.19	241.714.864.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.19	13.531.750
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.19	241.701.332.402
4. Giá vốn hàng bán	11	6.20	217.474.815.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		24.226.516.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.21	82.625.648.830
7. Chi phí tài chính	22	6.22	87.166.167.981
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		571.436.588
8. Chi phí bán hàng	24		700.031.294
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.880.769.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.105.196.878
11. Thu nhập khác	31	6.23	20.557.935.748
12. Chi phí khác	32	6.24	4.226.197.825
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		16.331.737.923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		20.436.934.801
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.25	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		20.436.934.801

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2014
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuyết Anh



Trần Hữu Hưng



Hoàng Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014

Kỳ hoạt động
 từ 01/01/2014
 đến 29/05/2014

CHỈ TIÊU	MS	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.436.934.801
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.735.389.735
- Các khoản dự phòng	03	(28.037.272.366)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(6.468.513)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(77.368.163.761)
- Chi phí lãi vay	06	572.306.588
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(79.667.273.516)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33.890.195.764)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	35.118.215.467
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(21.891.560.781)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(386.288.397)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(514.346.177)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	163.776.963
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.372.310.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(102.439.982.484)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.569.966.442)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(91.844.930.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	156.216.800.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	38.111.751.628
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	70.108.953.597
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	77.368.163.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	248.390.771.988
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	18.450.400.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	68.817.997.843
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(110.524.000.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.255.602.744)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	122.695.186.760
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.470.174.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.468.513
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	149.171.829.633


Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Người lập


Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Nguyễn Tuyết Anh


 Trần Hữu Hưng




 Hoàng Anh Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LB ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Theo Quyết định số 1763/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tổng Công ty có tên giao dịch: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam đã chuyển đổi thành Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/05/2014.

Tên giao dịch quốc tế: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP là 876.028.230.000 đồng, được chia thành 87.602.823 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Sở hữu vốn:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn góp của Nhà nước	85.581.223	855.812.230.000	97,7%
Vốn góp của đối tượng khác	2.021.600	20.216.000.000	2,3%
Cộng	<u>87.602.823</u>	<u>876.028.230.000</u>	<u>100%</u>

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 120 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác than, dầu thô, khí đốt, quặng kim loại, đá, cát, sỏi, ...;
- Sản xuất sản phẩm lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su, các sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất cấu kiện kim loại;
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy và máy móc, thiết bị khác;
- Gia công cơ khí;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà, công trình các loại;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô, xe máy, xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa mô tô, xe máy;
- Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Cho thuê xe, tài sản;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu môi giới lao động, việc làm;
- Đại lý du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Sản xuất xe có động cơ, ô tô, máy móc, thiết bị khác, gia công cơ khí.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty mẹ:

- Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam;
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Ô tô Đồng Vàng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Nhà máy Cơ khí Công trình;
- Trường Trung cấp nghề Ô tô;
- Chi nhánh Xuất khẩu lao động Vinamotor;
- Khách sạn Vinamotor.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014 là kỳ hoạt động cuối cùng dưới hình thức Công ty Nhà nước trước khi chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014.

Tổng Công ty lần đầu tiên áp dụng trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 29 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện định giá lại các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán đã xác định trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa; tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán phát sinh tăng hoặc giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán thì doanh nghiệp được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Việc định giá lại các khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu hoặc xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày 29/5/2014 đối với các khoản đầu tư vào công ty cổ phần đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	29/05/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	781.134.874	380.204.847
Tiền gửi ngân hàng	23.292.890.760	26.089.969.513
Các khoản tương đương tiền (*)	125.097.803.999	-
Tổng	149.171.829.633	26.470.174.360

Trong đó: ()* Số dư các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty tại ngày 29/05/2014 là số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	29/05/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
1 Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.000.000.000	-	65.355.069.444
2 Cổ phiếu	20	43.227	11.070	76.579.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (DTC)	20	43.227	3.620	7.824.000
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn (VTS)	-	-	50	505.000
- Công ty CP Viglacera Bá Hiến (BHV)	-	-	5.500	30.250.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I (HLI)	-	-	1.900	38.000.000
3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	(1.650.000)
Tổng		1.000.043.227		65.429.998.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.3 Các khoản phải thu khác

	29/05/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	7.971.708.632	1.444.372.604
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	25.015.245.094	5.737.337.129
Phải thu khác	17.654.800.226	15.778.670.576
- Công ty CP Cơ khí & Xây dựng Công trình	3.500.000.000	-
- Cty CP CK ô tô và TB điện Đà Nẵng	2.821.733.871	2.821.733.871
- cho vay		
- Công ty CP ô tô Trường Sơn - cho vay	5.608.397.312	5.608.397.312
- Dự án tại Việt Yên, Bắc Giang	978.173.348	-
- Phải thu tiền của lao động thuyền viên	1.485.958.042	-
- Hiệp hội Hữu nghị Taikai.asia	428.156.160	-
- Phải thu các bên môi giới XK lao động	97.873.535	-
- Phải thu khác	2.734.507.958	7.348.539.393
Tổng	50.641.753.952	22.960.380.309

6.4 Hàng tồn kho

	29/05/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.094.825.021	575.171.530
Công cụ, dụng cụ	397.456.436	292.005.422
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.350.015.266	2.154.303.126
Thành phẩm	8.850.651.169	7.687.860
Hàng hoá	6.648.724.903	69.430.720.324
Hàng gửi đi bán	788.095.238	788.095.238
Tổng	38.129.768.033	73.247.983.500

6.5 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	29/05/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế đất nộp thừa	954.417.200	-
Tổng	954.417.200	-

6.6 Tài sản ngắn hạn khác

	29/05/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.084.740.334	2.249.121.652
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.829.731.229	6.748.062.226
Tổng	7.914.471.563	8.997.183.878

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	223.347.416.435	54.098.047.933	8.688.962.573	629.342.067	448.595.885	287.212.364.893
Tăng trong kỳ	-	869.070.000	911.528.091	-	-	1.780.598.091
Mua trong kỳ	-	869.070.000	-	-	-	869.070.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	911.528.091	-	-	911.528.091
Giảm trong kỳ	1.127.848.751	-	-	97.194.554	-	1.225.043.305
Thanh lý, nhượng bán	1.127.848.751	-	-	97.194.554	-	1.225.043.305
Số dư tại 29/05/2014	222.219.567.684	54.967.117.933	9.600.490.664	532.147.513	448.595.885	287.767.919.679
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	95.000.492.423	31.719.937.310	4.675.967.637	493.957.272	305.572.615	132.195.927.257
Tăng trong kỳ	3.547.478.005	772.492.476	402.367.859	-	-	4.722.338.340
Khấu hao trong kỳ	3.547.478.005	772.492.476	402.367.859	-	-	4.722.338.340
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	456.074.021	-	-	77.755.643	-	533.829.664
Thanh lý, nhượng bán	456.074.021	-	-	77.755.643	-	533.829.664
Số dư tại 29/05/2014	98.091.896.407	32.492.429.786	5.078.335.496	416.201.629	305.572.615	136.384.435.933
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	128.346.924.012	22.378.110.623	4.012.994.936	135.384.795	143.023.270	155.016.437.636
Tại 29/05/2014	124.127.671.277	22.474.688.147	4.522.155.168	115.945.884	143.023.270	151.383.483.746

6.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	626.467.000	171.071.009	797.538.009
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 29/05/2014	<u>626.467.000</u>	<u>171.071.009</u>	<u>797.538.009</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	281.910.132	171.071.009	452.981.141
Tăng trong kỳ	13.051.395	-	13.051.395
Khấu hao trong kỳ	13.051.395	-	13.051.395
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 29/05/2014	<u>294.961.527</u>	<u>171.071.009</u>	<u>466.032.536</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>344.556.868</u>	-	<u>344.556.868</u>
Tại 29/05/2014	<u>331.505.473</u>	-	<u>331.505.473</u>

Trong đó: Tài sản vô hình quyền sử dụng đất là chi phí để có quyền thuê đất tại Cửa Lò, thời hạn sử dụng đất là 20 năm.

6.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Kỳ hoạt động
từ 01/01/2014
đến 29/05/2014
VND

Tại ngày đầu kỳ	11.422.796.112
Tăng	720.335.353
Kết chuyển tài sản cố định	911.528.091
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>11.231.603.374</u></u>

Chi tiết theo công trình

	29/05/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án tại Việt Yên, Bắc Giang	10.468.705.203	10.468.705.203
Mua sắm tài sản cố định	-	779.090.909
Dự án Cửa Lò	175.000.000	175.000.000
Hàng rào bảo vệ Nhà máy Ô tô Đồng Vàng	587.898.171	-
Tổng	<u><u>11.231.603.374</u></u>	<u><u>11.422.796.112</u></u>

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

TT	Tên Công ty	29/05/2014		01/01/2014	
		Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
	Đầu tư vào công ty con		235.869.500.120		343.193.335.285
1	Công ty CP Cơ khí Ô tô Thống Nhất Thừa Thiên Huế	25.500	5.449.259.008	25.500	5.121.246.438
2	Công ty CP CN Ô tô Trường Sơn	2.277.000	1.843.637.703	2.277.000	22.108.317.100
3	Công ty CP Cơ khí Ô tô Nghệ An	486.234	8.565.808.659	486.234	8.466.464.414
4	Công ty CP CK Ô tô Hòa Bình	799.680	-	799.680	7.996.800.000
5	Công ty CP Vận tải Ô tô số 2	1.838.400	32.122.814.286	1.838.400	29.308.909.313
6	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 6	908.263	-	908.264	9.082.638.680
7	Công ty CP DV Vận tải Ô tô số 10	296.835	5.068.998.575	296.835	5.177.715.340
8	Công ty CP Đầu tư Vinamotor	2.739.181	37.246.391.694	2.739.181	32.265.038.207
9	Công ty CP Ô tô 3/2	3.554.908	45.048.650.443	3.554.908	43.116.600.739
10	Công ty CP Cơ khí và XD công trình	225.458	2.400.209.752	225.458	2.421.128.677
11	C.ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự	9.812.300	98.123.000.000	-	106.172.340.360
12	Công ty TNHH 1 TV Ô tô 1-5			-	71.956.136.017
	Góp vốn liên doanh		99.693.333.406		77.401.807.716
1	Công ty TNHH Liên doanh Ô tô Hòa Bình	-	47.650.297.526	-	47.637.682.118
2	Công ty TNHH Liên doanh với Hino Motors Việt Nam	-	52.043.035.880	-	29.764.125.598
	Đầu tư vào công ty liên kết		180.910.099.384		204.098.495.134
1	Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	6.082.861	20.516.543.998	6.082.861	60.828.610.000
2	Công ty CP VT Ô tô Nam Định	-	-	513.230	9.287.110.729
3	Công ty CP Tư vấn ĐTXD & TMDV Hà Nội	20.082	201.916.204	20.082	200.822.100
4	Công ty CP Đầu tư CMC	382.500	2.295.000.000	382.500	1.759.500.000
5	Công ty CP Ô tô TMT	6.650.172	48.546.255.600	6.128.062	36.155.565.800
6	Công ty CP Vận tải Ô tô số 4	137.882	-	137.882	1.378.820.189
7	Công ty CP Trường An Sinh	213.345	2.101.063.478	213.345	2.133.453.000
8	Công ty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỹ	249.100	2.594.337.207	249.100	3.177.418.668
9	Công ty CP Cơ khí 19/8	135.460	4.103.823.574	135.460	2.921.570.415
10	Công ty CP Đầu tư và PT Vận tải	733.400	10.976.820.651	733.400	13.417.429.939
11	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	643.326	7.529.559.543	643.326	7.265.657.813
12	Công ty CP Vận tải Ô tô số 1	784.080	9.074.172.454	784.080	10.246.667.057
13	Công ty CP DV Vận tải Trường Thọ	480.000	6.633.931.497	480.000	5.765.934.150
14	Công ty CP Cơ khí 120	1.365.799	-	1.365.799	15.035.094.283
15	Công ty Cổ phần DV Motor	494.000	5.153.192.845	494.000	5.078.079.598
16	Công ty CP Cơ khí và XD Giao thông	1.145.000	27.466.454.294	1.496.000	25.019.347.533
17	Công ty CP Vận tải Ô tô số 5	424.500	4.467.028.039	424.500	4.427.413.860
18	Công ty TNHH 1 TV Ô tô 1-5	2.925.000	29.250.000.000	-	-
	Tổng		516.472.932.910		624.693.638.135
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				(17.079.438.680)
1	Công ty CP CK Ô tô Hòa Bình		-		(7.996.800.000)
2	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 6		-		(9.082.638.680)
	Tổng		516.472.932.910		607.614.199.455

Trong đó: Tại ngày 29/05/2014, Tổng Công ty thực hiện định giá lại các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán; tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán phát sinh tăng hoặc giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán thì doanh nghiệp được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Việc định giá lại các khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu hoặc xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày 29/5/2014 đối với các khoản đầu tư vào công ty cổ phần đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**Thông tin chi tiết**

TT	Tên công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế
Đầu tư vào công ty con					
1	Công ty CP Cơ khí Ô tô Thống Nhất Thừa Thiên Huế	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	5.000.000.000	51,00%	51,00%
2	Công ty CP CN Ô tô Trường Sơn	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	33.180.000.000	66,63%	66,63%
3	Công ty CP Cơ khí Ô tô Nghệ An	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	9.534.000.000	51,00%	51,00%
4	Công ty CP CK Ô tô Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	11.812.700.000	67,70%	67,70%
5	Công ty CP Vận tải Ô tô số 2	Vận tải, sản xuất xe vận tải	25.000.000.000	73,54%	73,54%
6	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 6	Vận tải, sản xuất xe vận tải	92.193.233.020	55,37%	55,37%
7	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 10	Vận tải, sản xuất xe vận tải	4.249.500.000	70,00%	70,00%
8	Công ty CP Đầu tư Vinamotor	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	31.559.300.000	86,79%	86,79%
9	Công ty CP Ô tô 3/2	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	62.749.900.000	56,65%	56,65%
10	Công ty CP Cơ khí và XD công trình	Kinh doanh thiết bị, xây dựng	4.400.000.000	51,24%	51,24%
11	C.ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	106.800.000.000	91,88%	91,88%
Góp vốn liên doanh					
1	Công ty TNHH Liên doanh Ô tô Hòa Bình	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	152.415.365.779	29,21%	29,21%
2	Công ty TNHH Liên doanh với Hino Motors Việt Nam	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	273.316.121.194	33,00%	33,00%
Đầu tư vào công ty liên kết					
1	Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	125.000.000.000	48,71%	48,71%
2	Công ty CP VT Ô tô Nam Định	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	15.000.000.000	0,00%	0,00%
3	Công ty CP Tư vấn ĐTXD & TMDV Hà Nội	TM, Xây dựng	6.300.000.000	3,19%	3,19%
4	Công ty CP Đầu tư CMC	Kinh doanh thiết bị, vận tải	45.610.500.000	8,39%	8,39%
5	Công ty CP Ô tô TMT	Sản xuất, lắp ráp ô tô	284.502.360.000	21,56%	21,56%
6	Công ty CP Vận tải Ô tô số 4	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	4.318.820.259	31,93%	31,93%
7	Công ty CP Trường An Sinh	Dịch vụ đào tạo	12.000.000.000	25,41%	25,41%
8	Công ty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỹ	Sản xuất	8.590.000.000	29,00%	29,00%
9	Công ty CP Cơ khí 19/8	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	12.092.600.000	11,20%	11,20%
10	Công ty CP Đầu tư và PT Vận tải	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	21.000.000.000	34,92%	34,92%
11	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	27.249.450.000	23,61%	23,61%
12	Công ty CP Vận tải Ô tô số 1	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	14.388.500.000	45,04%	45,04%
13	Công ty CP DV Vận tải Trường Thọ	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	60.000.000.000	8,00%	8,00%
14	Công ty CP Cơ khí 120	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	30.000.000.000	45,53%	45,53%
15	Công ty Cổ phần DV Motor	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	11.900.000.000	41,17%	41,17%
16	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Giao thông	Sản xuất, xây dựng	51.000.000.000	22,45%	22,45%
17	Công ty CP Vận tải Ô tô số 5	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	8.598.300.000	49,37%	49,37%
18	Công ty TNHH 1 TV Ô tô 1-5	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	97.500.000.000	30,00%	30,00%

6.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 29/05/2014 VND
Tại ngày đầu kỳ	5.572.570.734
Tăng	638.933.323
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(163.137.485)
Các khoản thanh lý, giảm khác	(10.065.467)
Tại ngày cuối kỳ	6.038.301.105

Chi tiết theo khoản mục chi phí

	29/05/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ dụng cụ	760.802.126	363.744.755
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	5.208.825.979	5.208.825.979
Chi phí khác	68.673.000	-
Tổng	6.038.301.105	5.572.570.734

Trong đó: (*) Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty với số tiền 5.208.825.979 đồng là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định số 3161/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 10 năm 2013 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp, Quyết định số 4738/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải về việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam. Chi phí này được thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

6.12 Vay và nợ ngắn hạn

	29/05/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	92.350.000	41.798.352.745
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Hà Nội</i>	-	41.706.002.745
<i>Vay cá nhân và đối tượng khác</i>	92.350.000	92.350.000
Tổng	92.350.000	41.798.352.745

6.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	29/05/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.298.249.921	4.347.242.261
Thuế xuất, nhập khẩu	218.271.145	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.447.006	596.704.475
Thuế thu nhập cá nhân	465.339.242	527.881.035
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31.219.349.575	45.819.313.000
Các loại thuế khác	44.539.461	44.539.461
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.181.491.269	-
Tổng	34.517.687.619	51.335.680.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.14 Chi phí phải trả

	29/05/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	-	114.337.603
Lãi chậm nộp tiền thuê đất	6.651.573.000	6.651.573.000
Chi phí phạt thuế	2.699.670.000	2.699.670.000
Chi phí thuê bộ đồ gá ô tô Công ty Toàn Thiện	717.272.673	-
Chi phí khác	191.636.392	203.322.754
Tổng	10.260.152.065	9.668.903.357

6.15 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	29/05/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	367.644.141	343.995.873
Bảo hiểm xã hội	785.792.397	1.016.303.685
Bảo hiểm y tế	234.630.454	164.671.822
Bảo hiểm thất nghiệp	101.519.054	68.840.802
Phải trả về cổ phần hóa	3.531.618.632	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.427.864.212	26.554.824.678
- <i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	<i>1.470.000.000</i>	<i>2.800.000.000</i>
- <i>Phải trả tiền ký quỹ</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
- <i>Tiền mua CP phải trả Đâu Văn Thắng</i>	<i>-</i>	<i>720.000.000</i>
- <i>Phải trả của dự án Việt Yên, Bắc Giang</i>	<i>11.294.000.000</i>	<i>11.294.000.000</i>
- <i>Khoản phải trả các đội thi công</i>	<i>1.567.452.920</i>	<i>1.527.550.950</i>
- <i>Phải trả lao động XKLD, quỹ hỗ trợ XKLD</i>	<i>9.771.620.511</i>	<i>6.801.366.070</i>
- <i>Các khoản khác</i>	<i>1.824.790.781</i>	<i>2.911.907.658</i>
Tổng	31.449.068.890	28.148.636.860

6.16 Phải trả dài hạn khác

	29/05/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền đặt cọc của người lao động	328.367.925	759.774.966
Tiền đặt cọc của cơ sở đào tạo	90.000.000	90.000.000
Tổng	418.367.925	849.774.966

6.17 Vay và nợ dài hạn

	29/05/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay cá nhân	1.150.000.000	1.150.000.000
Quỹ khoa học kỹ thuật	324.240.144	324.240.144
Tổng	1.474.240.144	1.474.240.144

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09-DN

6.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/07/2013	716.324.267.576	143.114.007.763	-	-	-	859.438.275.339
Tăng trong năm	-	-	-	335.705.652	1.041.717.044	1.377.422.696
Tăng vốn	-	-	-	335.705.652	-	335.705.652
Lãi	-	-	-	-	1.041.717.044	1.041.717.044
Giảm trong năm	94.426.707	-	-	-	23.142.187	117.568.894
Giảm khác	94.426.707	-	-	-	23.142.187	117.568.894
Số dư tại 31/12/2013	716.229.840.869	143.114.007.763	-	335.705.652	1.018.574.857	860.698.129.141
Số dư tại 01/01/2014	716.229.840.869	143.114.007.763	-	335.705.652	1.018.574.857	860.698.129.141
Tăng trong kỳ	163.330.007.763	-	6.131.080.440	-	20.436.934.801	189.898.023.004
Tăng vốn (*)	20.216.000.000	-	-	-	-	20.216.000.000
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	6.131.080.440	-	-	6.131.080.440
Lãi	-	-	-	-	20.436.934.801	20.436.934.801
Tăng do chênh lệch đánh giá lại tài sản	143.114.007.763	-	-	-	-	143.114.007.763
Giảm trong kỳ	3.531.618.632	143.114.007.763	-	-	11.079.925.613	157.725.552.008
Giảm vốn (*)	3.531.618.632	143.114.007.763	-	-	-	146.645.626.395
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	11.079.925.613	11.079.925.613
Số dư tại 29/05/2014	876.028.230.000	-	6.131.080.440	335.705.652	10.375.584.045	892.870.600.137

Trong đó:

(*): Tăng, giảm vốn theo quyết định số 1447/QĐ - BGTVT ngày 22/4/2014 của Bộ Trưởng Bộ GTVT về việc điều chỉnh phương án Cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam. Theo đó, điều chỉnh cơ cấu vốn cổ phần do Nhà nước và vốn cổ phần do cổ đông khác nắm giữ.

Tại ngày 29 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty chưa chuyển số dư Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang khoản mục Phải trả về cổ phần hóa do chưa có quyết định phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kỳ hoạt động
từ 01/01/2014
đến 29/05/2014
VND

Doanh thu bán hàng	235.477.317.270
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.237.546.882
Tổng	241.714.864.152
Các khoản giảm trừ doanh thu	
Giảm giá hàng bán	13.531.750
Hàng bán bị trả lại	-
Tổng	13.531.750
Doanh thu thuần	241.701.332.402

6.20 Giá vốn hàng bán

Kỳ hoạt động
từ 01/01/2014
đến 29/05/2014
VND

Giá vốn của hàng hóa đã bán	216.429.136.217
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.045.679.435
Tổng	217.474.815.652

6.21 Doanh thu hoạt động tài chính

Kỳ hoạt động
từ 01/01/2014
đến 29/05/2014
VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.863.276.813
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.265.857.810
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.650.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.468.513
Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư	56.120.372.135
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	4.368.023.559
Tổng	82.625.648.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 29/05/2014 <u>VND</u>
Lãi tiền vay	571.436.588
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	4.687.818.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	447.370.015
Lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư	98.426.659.115
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(17.079.438.680)
Chi phí hoạt động tài chính khác	112.322.943
Tổng	<u>87.166.167.981</u>

6.23 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 29/05/2014 <u>VND</u>
Thu nhập thanh lý tài sản, bất động sản đầu tư	15.563.636
Thu khoán Tổ bảo vệ, Xưởng sửa chữa	621.073.081
Thu nhập do miễn thuế đất các năm trước	18.908.053.200
Thu bồi thường	287.323.485
Thu nhập khác	725.922.346
Tổng	<u>20.557.935.748</u>

6.24 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 29/05/2014 <u>VND</u>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, thu hồi	691.213.641
Truy thu thuế nhập khẩu và VAT hàng nhập khẩu bổ sung	1.181.246.742
Chi phí phạt chậm nộp thuế tại NM Cơ khí Công trình	1.181.491.269
Xử lý công nợ	45.765.000
Chứng từ chi phí giá vốn các năm trước tại NM Cơ khí Công trình	571.633.229
Chi phí khác	554.847.944
Tổng	<u>4.226.197.825</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**Kỳ hoạt động
từ 01/01/2014
đến 29/05/2014**

	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.436.934.801
Điều chỉnh tăng chi phí không được khấu trừ	2.980.136.240
Điều chỉnh giảm thu nhập không chịu thuế	20.265.857.810
Chuyển lỗ	3.151.213.231
Lợi nhuận chịu thuế	-
Thuế suất áp dụng	22%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-

6.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

**Kỳ hoạt động
từ 01/01/2014
đến 29/05/2014**

	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.481.212.947
Chi phí nhân công	15.052.961.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.735.389.735
Chi phí dự phòng	(10.956.183.686)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.282.340.610
Chi phí khác bằng tiền	8.666.826.862
Tổng	145.262.547.991

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 29/05/2014 VND
Công ty CP Cơ khí Ô tô Thống Nhất Thừa Thiên Huế	Công ty con	Bán hàng hóa	2.350.000.000
Công ty CP Vận tải Ô tô số 2	Công ty con	Cổ tức được chia	2.912.090.000
Công ty CP Đầu tư Vinamotor	Công ty con	Cổ tức được chia	4.108.771.500
Công ty CP Ô tô 3/2	Công ty con	Cổ tức được chia	4.265.889.600

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	29/05/2014 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP CK Ô tô Hòa Bình	Công ty con	5.377.265.512
Công ty TNHH 1 TV Ô tô 1-5	Công ty con	6.488.440.167
Phải thu khác		
Công ty CP CN Ô tô Trường Sơn	Công ty con	5.608.397.312
Công ty CP CK và XD công trình	Công ty con	3.812.729.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 30/05/2014, Tổng Công ty đã chuyển đổi thành Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/05/2014.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014 được ký bởi Tổng Giám đốc và đóng dấu bởi Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Công ty Cổ phần.

7.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.11 và số 6.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	29/05/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.171.829.633	26.470.174.360
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.074.693.316	67.323.690.352
Đầu tư ngắn hạn	1.000.043.227	65.429.998.444
Tổng	267.246.566.176	159.223.863.156
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.566.590.144	43.272.592.889
Phải trả người bán và phải trả khác	44.131.339.513	46.648.379.053
Chi phí phải trả	10.260.152.065	9.668.903.357
Tổng	55.958.081.722	99.589.875.299

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

7.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

29/05/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	92.350.000	1.474.240.144	1.566.590.144
Phải trả người bán và phải trả khác	43.712.971.588	418.367.925	44.131.339.513
Chi phí phải trả	10.260.152.065	-	10.260.152.065
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	41.798.352.745	1.474.240.144	43.272.592.889
Phải trả người bán và phải trả khác	45.798.604.087	849.774.966	46.648.379.053
Chi phí phải trả	9.668.903.357	-	9.668.903.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09-DN

7.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
29/05/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.171.829.633	-	149.171.829.633
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.074.693.316	-	117.074.693.316
Đầu tư ngắn hạn	1.000.043.227	-	1.000.043.227
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.470.174.360	-	26.470.174.360
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.323.690.352	-	67.323.690.352
Đầu tư ngắn hạn	65.429.998.444	-	65.429.998.444

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Tuyết Anh

Trần Hữu Hưng

Hoàng Anh Tuấn

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/05/2014

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

Phụ lục 04

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 - 29/05/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I-Thuế	10	44.090.861.085	14.036.067.733	27.838.041.150	30.288.887.668
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(2.897.576.886)	5.620.142.426	4.480.182.963	(1.757.617.423)
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	11.677.313.398	10.714.337.536	962.975.862
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	11.531.957.876	11.313.686.731	218.271.145
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	596.704.475	-	506.257.469	90.447.006
6.Thuế thu nhập cá nhân	16	527.881.035	391.793.083	454.334.876	465.339.242
7.Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
8.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18	45.819.313.000	(15.188.139.050)	366.241.575	30.264.932.375
9.Các loại thuế khác	20	44.539.461	3.000.000	3.000.000	44.539.461
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2.Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3.Các khoản khác	33	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40 =10+30)	40	44.090.861.085	14.036.067.733	27.838.041.150	30.288.887.668

Người lập

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2014
 Ông Giám đốc


 Nguyễn Tuyết Anh


 Trần Hữu Hưng

Hoàng Anh Tuấn

